

Số: 2613 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 42/2013/TT-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Tài nguyên và Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Tài nguyên và Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Tài nguyên và Bảo vệ môi trường", thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 028** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Tài nguyên và Bảo vệ môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Tài nguyên và Bảo vệ môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, TCMT, ĐL (06)

[Handwritten signature]

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



[Handwritten signature]

Bùi Cách Tuyến

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Trung tâm Tài nguyên và Bảo vệ môi trường
(thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc)

(Kèm theo Quyết định số 2613 /QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	0 ÷ 70 °C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 70,0 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	0 ÷ 100 g/L
5	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 20 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2012	0 ÷ 500 NTU
7	Vận tốc	QTMT/HDLM -12	0,1 ÷ 4,5 m/s

QTMT/HDLM: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện đo đạc hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2008, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5520C:2012	1,5 mg/L
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	QTPT/HD-57	0,011 mg/L
5	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1998	2,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,032 mg/L
7	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,032 mg/L
8	Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	11,0 mg/L
9	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
10	Tổng dầu, mỡ	TCVN 5070: 1995	0,30 mg/L
11	Tổng Phốt pho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
12	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,005 mg/L
13	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,010 mg/L
14	Chì (Pb)	TCVN 6193B:1996	0,003 mg/L
15	Cadimi (Cd)	TCVN 6193B:1996	0,004 mg/L
16	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,012 mg/L
17	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	0,045 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2012	0,069 mg/L
19	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112:2012	0,00037 mg/L
20	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
21	Cr (III)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
22	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL
23	Coliform	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL
24	Fecal Coliform	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL

QTPT/HD: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện phân tích trong PTN.

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	0 ÷ 70 °C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	0 ÷ 100 g/L
4	Vận tốc	QTMT/HDLM -12	0,1 ÷ 4,5 m/s

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:1996	5 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
3	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5520C:2012	1,5 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	QTPT/HD-57	0,011 mg/L
6	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1998	2,0 mg/L
7	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
8	Tổng dầu, mỡ	TCVN 5070: 1995	0,30 mg/L
9	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
10	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,005 mg/L
11	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,010 mg/L
12	Chì (Pb)	TCVN 6193B:1996	0,003 mg/L
13	Cadimi (Cd)	TCVN 6193B:1996	0,004 mg/L
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,012 mg/L
15	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	0,045 mg/L
16	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2012	0,069 mg/L
17	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112:2012	0,00037 mg/L
18	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
19	Cr (III)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
20	Coliform	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	0 ÷ 70 °C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 70,0 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	0 ÷ 100 g/L
5	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 20 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2012	0 ÷ 500 NTU

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:1996	5 Pt-Co
2	Chất rắn tổng số (TS)	TCVN 4560:1988	14,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5520C:2012	1,5 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	QTPT/HD-57	0,011 mg/L
7	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1998	2,0 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	0,032 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	0,032 mg/L
10	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	11,0 mg/L
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
12	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,005 mg/L
13	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,010 mg/L
14	Chì (Pb)	TCVN 6193B:1996	0,003 mg/L
15	Cadimi (Cd)	TCVN 6193B:1996	0,004 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,012 mg/L
17	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	0,045 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2012	0,069 mg/L
19	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112:2012	0,00037 mg/L
20	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
21	Cr (III)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
22	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL
23	Coliform	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL
24	Fecal Coliform	TCVN 6187-2:1996	1 MPN/100mL

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0,1 ÷ 100 %RH
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 60 m/s
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	360°
5	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 1.100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2010	30 ÷ 130 dB
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	20 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Pb	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	CO	QTMT/HDLM - 1
6	VOCs	EPA Method TO-17

QTPT/HDLM: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện lấy mẫu ngoài hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	NO ₂	TCVN 6137:2009	8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	CO	SOP- K01-PT	3,3 mg/m^3

QTPT/HD: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm.

3. Đất ☒

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	0,01 %
2	pH	TCVN 5979:2007	0 ÷ 14
3	Tổng Photpho	TCVN 8940:2011	0,024 mg/kg
4	Tổng Nito	TCVN 6498:1999	0,027 mg/kg

4. Trầm tích ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004

5. Bùn ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004

6. Chất thải rắn ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012